

KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2022

LỚP: DB2229A1

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2200005	DƯƠNG NGUYỄN THIÊN	ÂN		07/11/2004	7,5	7,5	6,0	6,5	
2	T2200006	LÊ VIỆT	ANH		10/04/2004	6,5	7,0	6,0	6,5	
3	T2200007	LÂM PHƯƠNG	ANH	X	16/09/2004	7,0	7,0	4,0	7,0	
4	T2200008	PHAN ĐẶNG MINH	ANH	X	16/09/2004	8,0	9,5	7,5	5,5	
5	T2200009	LÊ TUẤN	ANH		14/03/2004	10,0	9,5	9,0	7,5	
6	T2200016	VÕ ĐOÀN KỲ	ANH		04/03/2004	7,0	7,0	4,5	7,0	
7	T2200019	HUỲNH THỊ LAN	ANH	X	08/04/2004	7,5	6,5	4,0	8,5	
8	T2200023	NGUYỄN QUỐC	BẢO		11/04/2004	6,5	4,0	5,0	7,5	
9	T2200027	QUÁCH KỲ	BẢO		03/03/2004	6,0	6,5	3,5	6,0	
10	T2200031	HUỲNH GIA	BỘI	X	16/11/2004	9,5	7,5	3,5	6,0	
11	T2200039	NGÔ HUỲNH BẢO	CHÂU	X	18/10/2004	6,0	7,0	5,5	5,5	
12	T2200040	NGUYỄN BẢO	CHÂU	X	07/10/2004	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
13	T2200042	ĐOÀN VĂN	CHIÊU		09/03/2004	8,5	8,5	8,5	6,5	
14	T2200044	PHAN THỊ TÚ	CHINH	X	19/05/2004	9,5	8,0	5,0	5,5	
15	T2200045	VÕ HẢI	CƠ		27/09/2002	4,5	4,5	3,0	4,5	
16	T2200047	TRƯƠNG THÀNH	CÔNG		31/08/2004	9,5	7,5	9,0	5,5	
17	T2200053	LÊ CHÍ	ĐẶNG		01/06/2004	7,5	6,0	5,0	5,5	
18	T2200059	ĐỖ THÀNH	ĐẠT		19/07/2004	9,0	8,5	7,0	7,5	
19	T2200062	ĐINH TẤN	ĐẠT		23/02/2004	9,5	6,0	7,0	6,0	
20	T2200067	VÕ HOÀNG TUYẾT	DIỄM	X	16/11/2004	10,0	9,0	9,0	9,0	
21	T2200071	LÊ KIM	ĐỊNH	X	09/12/2004	8,5	7,5	6,0	6,0	
22	T2200073	NGUYỄN THỊ	ĐOAN	X	13/05/2004	9,5	7,5	5,0	6,0	
23	T2200077	TRẦN HỮU	DƯ		06/12/2004	8,0	5,0	3,0	7,0	
24	T2200078	TRẦN MINH	ĐỨC		02/06/2004	9,5	7,0	5,5	6,5	
25	T2200079	TRẦN CÔNG	ĐỨC		31/05/2004	8,5	5,5	6,0	5,5	
26	T2200080	LÊ HÙNG	DỪNG		03/02/2004	9,5	8,0	6,5	6,5	
27	T2200083	LÊ THỊ THÙY	DƯƠNG	X	08/06/2004	9,5	8,0	7,0	6,0	
28	T2200090	TRẦN QUANG	DUY		09/08/2004	9,0	6,5	6,5	5,0	
29	T2200120	HUỲNH NGỌC	HÂN	X	23/04/2004	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
30	T2200138	NGUYỄN HOÀNG	HIỂN		22/12/2004	7,0	6,5	4,5	6,0	
31	T2200169	DƯƠNG HOÀNG	HUYNH		23/03/2004	10,0	9,5	8,5	7,0	
32	T2200244	LÊ THANH	LUÂN		03/04/2004	9,5	8,0	7,5	4,0	
33	T2200292	VÕ KIM	NGÂN	X	15/10/2004	6,5	7,0	4,0	6,0	
34	T2200316	HUỲNH THÁI	NGUYỆT	X	29/05/2004	9,0	8,5	7,0	5,5	
35	T2200334	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHIÊN	X	27/03/2004	9,0	8,5	7,0	7,0	
36	T2200400	TRẦN	SIN		25/05/2004	9,0	8,5	4,5	4,0	
37	T2200444	TRẦN PHÚC	THỊNH		31/05/2004	9,5	8,0	6,0	6,5	
38	T2200501	HUỲNH HỮU	TOÀN		29/06/2004	10,0	7,5	7,5	7,5	
39	T2200527	NGUYỄN PHÚC	TRÍ		13/12/2004	9,0	6,0	4,0	6,5	

KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2022

LỚP: DB2229A2

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2200002	TẶNG THỊ KHẢ	ÁI	X	27/07/2004	6,5	8,5	5,0	6,0	
2	T2200050	HUỖNH	ĐẠI		11/08/2004	7,0	6,5	3,5	6,0	
3	T2200100	LÊ THỊ CẨM	DUYÊN	X	07/01/2004	6,5	7,0	3,5	6,0	
4	T2200105	LÊ THỊ HỒNG	GẮM	X	31/08/2004	9,5	8,0	8,0	5,0	
5	T2200112	NGUYỄN THỊ CHÚC	HÀ	X	11/01/2004	8,5	7,5	7,0	6,5	
6	T2200113	VÔ HUỖNH THANH	HẠ		25/04/2004	10,0	6,5	7,5	7,5	
7	T2200123	LÂM GIA	HÂN		06/05/2004	9,5	7,0	5,0	4,5	
8	T2200124	TRƯƠNG NGỌC	HÂN	X	26/03/2004	9,5	7,0	5,5	7,0	
9	T2200126	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	X	13/05/2004	8,5	8,5	6,5	6,5	
10	T2200139	NGUYỄN HỮU	HIỆN		02/09/2004	7,5	5,5	4,0	6,0	
11	T2200142	VÔ MINH	HIẾU		03/09/2004	9,5	8,0	7,5	9,5	
12	T2200143	DƯƠNG THIÊN	HIẾU		18/10/2004	9,0	9,5	7,0	7,5	
13	T2200144	NGUYỄN VĂN	HIẾU		17/04/2004	7,5	7,0	7,0	6,0	
14	T2200146	NGUYỄN THỊ HỒNG	HOA	X	01/01/2004	9,0	8,5	7,5	5,5	
15	T2200147	NGUYỄN HUỖNH	HOA	X	05/08/2004	9,5	9,5	6,5	7,5	
16	T2200150	DƯƠNG THỊ KIM	HỒNG	X	12/10/2004	10,0	9,5	8,0	7,0	
17	T2200155	NGUYỄN THANH	HƯƠNG	X	15/02/2004	6,5	8,0	6,0	6,5	
18	T2200157	TRẦN GIA	HUY		15/09/2004	9,5	7,0	6,5	8,0	
19	T2200161	HUỖNH QUỐC	HUY		28/07/2004	9,5	8,0	7,0	5,0	
20	T2200162	TRẦN NHẬT	HUY		23/03/2004	8,5	7,5	7,5	5,0	
21	T2200164	HỒ GIA	HUY		15/12/2004	9,5	9,5	8,5	6,5	
22	T2200168	TRẦN THỊ NGỌC	HUYỀN	X	28/10/2004	6,0	7,5	4,5	6,5	
23	T2200170	LÝ PHỐ	HUỖNH		24/04/2004	8,5	8,0	4,5	7,5	
24	T2200171	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUỖNH	X	28/05/2004	10,0	8,0	8,5	8,0	
25	T2200174	HUỖNH THỊ BÉ	HUỖNH	X	08/01/2004	9,5	7,5	6,5	5,0	
26	T2200177	PHẠM THỊ MỘNG	HUỖNH	X	22/01/2004	7,5	8,0	4,0	5,5	
27	T2200260	PHẠM MINH	LÝ	X	02/02/2004	7,0	7,5	4,0	6,0	
28	T2200335	LÊ CẨM	NHIÊN	X	10/07/2002	9,5	7,5	8,0	6,0	
29	T2200387	DƯƠNG THỊ THÁI	QUYÊN	X	27/02/2004	7,5	8,5	6,0	5,0	
30	T2200401	LÊ TRIỆU GIÁNG	SINH		25/12/2004	9,5	8,5	7,5	7,5	
31	T2200407	PHAN KIM	TÂM	X	17/10/2004	6,5	8,0	6,0	5,0	
32	T2200417	NGUYỄN HỮU	THÂN		05/07/2004	9,0	8,5	5,0	6,0	
33	T2200467	NGUYỄN MINH	THƯ	X	02/11/2004	9,5	9,0	6,5	7,0	
34	T2200499	NGUYỄN THANH	TOÀN		24/11/2004	5,0	5,0	5,0	5,5	
35	T2200524	NGUYỄN NGỌC KIỀU	TRANG	X	19/12/2004	9,0	8,5	6,0	9,5	
36	T2200570	PHẠM ANH	VŨ		09/04/2004	10,0	9,0	7,0	5,5	

HĐTC BỔ SUNG KIẾN THỨC



Nguyễn Minh Trí

KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2022

LỚP: DB2229A3

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2200103	HỒ THÁI BẢO	EM		22/12/2002	7,0	7,0	6,0	5,5	
2	T2200122	TRỊNH THU	HÂN	X	27/01/2004	5,5	7,0	6,5	6,0	
3	T2200179	LÂM NHỰT	KHA		29/06/2004	6,5	7,0	5,5	6,5	
4	T2200181	MAI VĂN	KHA		31/10/2004	10,0	8,5	10,0	9,5	
5	T2200182	TRẦN MINH	KHA		16/04/2004	8,5	9,0	8,0	3,5	
6	T2200184	TRẦN THÁI	KHẢI		08/09/2004	9,5	7,5	9,5	7,0	
7	T2200191	TRẦN DUY	KHANG		22/04/2004	9,5	7,0	7,0	5,0	
8	T2200195	PHẠM DUY	KHÁNH		22/10/2002	7,5	5,0	6,0	6,0	
9	T2200199	PHÙNG ĐĂNG	KHOA		09/09/2004	8,5	7,5	6,5	7,0	
10	T2200205	VĂN TRẦN ANH	KHOA		13/10/2004	9,5	7,0	4,0	4,5	
11	T2200209	TRẦN CHÍ	KHUƠNG		29/02/2004	10,0	7,5	7,5	7,5	
12	T2200214	BÙI TUẤN	KIỆT		06/10/2004	6,5	6,5	5,5	5,0	
13	T2200215	HUỲNH TẤN	KIỆT		26/04/2004	8,5	7,5	5,5	6,5	
14	T2200219	HỒ MỘNG	KIẾU	X	05/09/2004	6,0	7,0	6,5	7,0	
15	T2200221	TRƯƠNG DUYÊN	KIM	X	14/07/2004	7,5	7,0	8,0	7,0	
16	T2200228	NGUYỄN THỊ KIM	LÊN	X	19/06/2004	10,0	7,5	5,5	5,5	
17	T2200236	TRẦN THỊ THUY	LINH	X	30/04/2004	10,0	7,5	7,5	7,5	
18	T2200238	LÊ PHƯỚC	LỘC		25/06/2004	6,5	4,5	3,5	6,5	
19	T2200242	LÊ ĐẠI	LỢI		22/07/2004	6,5	6,5	4,0	5,0	
20	T2200249	TRẦN GIA	LUẬT		23/04/2004	9,5	5,5	8,0	10,0	
21	T2200252	LÊ TRỌNG	LỤC		16/11/2004	9,5	8,0	7,0	6,5	
22	T2200253	VŨ VĂN	LUƠNG		25/11/2004	8,5	7,5	6,5	6,0	
23	T2200263	ĐẶNG TRÚC	MAI	X	17/10/2004	5,5	6,5	3,5	6,0	
24	T2200264	TRƯƠNG QUANG	MÃN		16/05/2004	8,5	7,5	3,5	6,0	
25	T2200273	TRẦN THỊ	MY	X	12/06/2004	9,0	8,5	4,0	6,0	
26	T2200275	TRẦN THỊ ÁI	MY	X	16/01/2004	9,5	8,0	5,5	6,0	
27	T2200278	CHAU VANH	NA		11/10/2003	9,5	6,5	3,5	6,5	
28	T2200308	PHẠM HUỲNH KIM	NGỌC	X	28/01/2004	7,5	6,5	4,5	7,0	
29	T2200329	HUỲNH THẢO	NHI	X	23/07/2004	8,0	4,5	4,0	5,0	
30	T2200483	TRẦN THỊ KIẾU	TIÊN	X	13/05/2004	9,5	7,5	5,5	5,5	
31	T2200491	TRẦN KIM	TIẾN	X	14/10/2004	7,5	9,0	6,0	4,5	
32	T2200503	HỒ THÁI THIÊN	TOÀN		23/03/2004	6,5	7,0	4,5	5,0	
33	T2200523	NGUYỄN THỊ TUYẾT	TRANG	X	08/08/2004	9,5	8,0	6,5	7,0	
34	T2200544	TRẦN THANH	TUẤN		26/02/2004	9,0	7,5	4,5	7,0	
35	T2200578	NGUYỄN THỊ	VY	X	08/04/2004	8,0	7,5	6,0	5,5	
36	T2200611	NGUYỄN VĂN	TÙNG		14/01/2004	9,5	8,0	5,0	8,5	



KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2022

LỚP: DB2229A4

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2200069	CAO PHƯỚC	ĐIỂN		26/05/2004	9,5	6,5	3,5	5,5	
2	T2200098	NGUYỄN HOÀNG	DUY		22/07/2004	8,0	5,5	3,5	6,0	
3	T2200137	PHẠM PHƯỚC	HẬU		09/09/2004	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
4	T2200188	VÕ MINH	KHANG		27/06/2004	7,5	5,5	7,5	6,5	
5	T2200190	NGUYỄN MINH	KHANG		22/12/2004	8,5	6,5	4,5	5,5	
6	T2200193	TRẦN TUẤN	KHANH		11/03/2004	9,5	7,0	6,5	6,5	
7	T2200280	NGUYỄN THÀNH	NAM		25/04/2004	8,0	7,0	3,0	5,5	
8	T2200298	LÊ TUYẾT	NGHI	X	23/03/2004	9,5	8,0	9,0	7,0	
9	T2200302	PHAN PHÚC	NGHI		20/08/2004	8,0	6,5	5,0	6,5	
10	T2200306	DƯƠNG THÁI	NGHĨA		13/07/2004	6,0	6,5	6,0	6,0	
11	T2200309	NGUYỄN BẢO	NGỌC	X	05/09/2004	9,5	8,0	8,5	7,5	
12	T2200313	NGUYỄN THỊ NHƯ	NGỌC	X	15/08/2004	8,0	7,0	7,5	5,5	
13	T2200317	NGUYỄN TUẤN	NHÃ		18/08/2004	8,5	6,5	5,0	5,0	
14	T2200318	LÊ THANH	NHÃ	X	26/11/2004	5,5	7,0	6,5	8,0	
15	T2200320	DƯƠNG MỸ	NHÂN	X	29/11/2004	7,5	6,5	7,5	5,0	
16	T2200322	PHẠM MINH	NHẮN		30/06/2004	6,5	6,0	6,5	3,0	
17	T2200324	LÊ HOÀNG	NHI		16/05/2004	10,0	8,5	9,5	10,0	
18	T2200328	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	X	28/04/2004	9,5	6,5	8,5	7,0	
19	T2200332	TRẦN TUYẾT	NHI	X	04/01/2004	7,5	7,0	6,5	7,5	
20	T2200339	NGUYỄN THỊ HUỖNH	NHU	X	01/09/2004	8,5	6,5	7,5	6,0	
21	T2200342	ĐẶNG MAI	NHU	X	21/03/2004	5,5	6,0	5,5	5,5	
22	T2200346	PHẠM THỊ HẰNG	NI	X	15/11/2004	9,5	6,5	6,0	6,5	
23	T2200347	DƯƠNG THỊ TIỂU	NI	X	24/01/2004	9,5	7,5	5,5	8,0	
24	T2200354	NGUYỄN TẤN	PHÁT		13/05/2004	10,0	7,5	7,5	7,5	
25	T2200357	NGUYỄN TẤN	PHÁT		06/12/2004	8,0	5,0	4,0	5,5	
26	T2200358	PHAN HOÀNG	PHI		28/09/2004	10,0	6,5	6,5	6,5	
27	T2200361	PHAN NGỌC	PHÚ		15/06/2004	10,0	7,0	9,0	8,0	
28	T2200362	TRẦN VĂN	PHÚ		01/01/2003	7,5	6,0	6,0	7,0	
29	T2200374	PHẠM TRUNG	QUÂN		08/03/2004	9,5	5,0	6,5	8,0	
30	T2200375	TRẦN MINH	QUÂN		13/06/2004	10,0	8,0	8,5	9,0	
31	T2200377	TRẦN MINH	QUANG		18/10/2004	8,0	5,5	7,0	7,5	
32	T2200383	DƯƠNG THÀNH	QUỖY		05/01/2004	9,5	7,5	7,0	8,0	
33	T2200481	PHAN VĂN	THỤY	X	07/01/2004	8,0	8,0	7,0	6,5	
34	T2200515	HÀ THỊ THÙY	TRANG	X	28/11/2004	7,0	6,5	6,0	5,0	
35	T2200542	LÝ LÂM	TRƯỜNG		23/07/2004	9,5	7,0	5,5	6,5	
36	T2200543	NGÔ CHÍ	TUẤN		01/08/2004	9,5	8,0	6,0	5,5	
37	T2200603	LÊ THỊ NHƯ	Ý	X	29/02/2004	9,0	8,5	7,0	4,5	
38	T2200623	TRUNG	KIÊN		30/11/2004	9,5	4,0	5,0	3,0	



KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2022

LỚP: DB2229A5

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2200223	NGUYỄN THỊ NGỌC	LAM	X	22/08/2004	8,5	7,5	5,0	6,0	
2	T2200269	CAO KHÁNH	MINH		31/10/2004	8,0	4,5	3,5	6,0	
3	T2200327	PHAN THỊ THẢO	NHI	X	12/12/2004	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
4	T2200386	HỒ THỊ THẢO	QUYÊN	X	27/03/2004	9,0	7,5	7,5	6,5	
5	T2200389	NGUYỄN THỊ TÚ	QUYÊN	X	20/02/2004	9,5	7,5	6,0	4,5	
6	T2200391	VÕ KIM	QUYÊN	X	16/10/2004	8,5	6,0	4,0	6,5	
7	T2200397	LÊ ĐẶNG PHƯỚC	SANG		29/08/2004	6,5	7,5	6,0	6,0	
8	T2200404	TRƯƠNG TẤN	TÀI		17/05/2004	10,0	8,0	7,0	8,0	
9	T2200405	TRẦN HỮU	TÀI		09/03/2004	9,0	6,5	6,5	6,0	
10	T2200416	NGUYỄN CHÍ	THÂN		07/10/2004	8,5	6,5	7,0	5,5	
11	T2200418	TIÊU PHÚ	THẮNG		10/05/2004	9,5	6,5	8,0	6,5	
12	T2200424	HUỖNH THANH	THẢO	X	19/03/2004	8,5	7,5	7,0	6,5	
13	T2200427	TRẦN PHƯƠNG	THẢO	X	14/07/2004	10,0	8,5	8,5	6,0	
14	T2200429	TRẦN HỒNG	THỂ	X	06/11/2003	9,0	6,0	8,5	6,5	
15	T2200431	LÊ NGUYỄN MINH	THI	X	20/01/2004	10,0	7,5	9,5	10,0	
16	T2200432	TỔNG MINH	THÌ		02/09/2004	10,0	6,5	7,5	6,5	
17	T2200436	NGUYỄN NGỌC	THIỆN		25/12/2003	4,5	6,0	5,0	6,0	
18	T2200437	LÊ THỊ NGỌC	THIỆU	X	10/01/2004	10,0	6,5	5,5	4,0	
19	T2200445	TRẦN PHƯỚC	THỊNH		07/08/2004	8,5	7,0	5,5	6,0	
20	T2200446									

KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2022

LỚP: DB2229A6

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2200003	MẠC THANH	AN		14/12/2004	6,5	6,0	7,0	6,5	
2	T2200018	LỤC QUỲNH	ANH	X	28/07/2004	10,0	9,5	8,0	6,5	
3	T2200056	TĂNG CHÍ	ĐĂNG		24/10/2004	9,5	8,0	7,5	7,5	
4	T2200110	PHẠM NGỌC	GIÀU	X	01/02/2004	8,5	8,5	4,5	5,5	
5	T2200125	NGUYỄN NGỌC	HÂN	X	27/05/2004	7,5	7,5	6,0	5,0	
6	T2200135	LƯU GIA	HẠO		06/08/2004	8,5	8,0	7,5	7,5	
7	T2200156	LÊ THỊ MỸ	HƯƠNG	X	28/01/2004	8,5	5,5	3,0	4,0	
8	T2200159	TRẦN MINH	HUY		20/03/2004	8,5	6,5	7,0	6,5	
9	T2200268	HỒ THỊ	MẾN	X	12/12/2004	9,5	8,0	4,5	4,5	
10	T2200276	NGUYỄN THỊ DIỄM	MY	X	15/02/2004	9,0	6,0	6,0	5,5	
11	T2200365	TRÀ HOÀNG	PHÚC		27/10/2004	7,5	7,0	4,5	7,0	
12	T2200461	TRẦN MINH	THƯ	X	09/04/2004	9,5	8,5	6,5	6,0	
13	T2200469	NGUYỄN ANH	THƯ	X	09/01/2004	5,5	7,0	4,5	7,5	
14	T2200473	NGUYỄN GIA	THUẬN		25/04/2004	7,0	7,0	5,5	5,5	
15	T2200474	NGUYỄN TRÍ	THỨC		10/02/2004	9,5	7,5	6,5	5,0	
16	T2200475	LÝ THỊ CẨM	THƯƠNG	X	16/04/2002	7,5	7,5	4,5	4,5	
17	T2200477	ĐOÀN LÊ GIA	THÙY	X	12/08/2004	9,5	8,0	8,5	6,0	
18	T2200480	NGUYỄN VIỆT	THÙY	X	18/04/2004	7,5	7,5	6,0	5,0	
19	T2200484	THÁI MỸ	TIÊN	X	25/09/2004	9,5	9,0	8,5	6,0	
20	T2200485	LŨ THỊ CẨM	TIÊN	X	03/09/2004	9,5	6,0	3,0	4,5	
21	T2200493	NGUYỄN TRUNG	TÍNH		05/03/2004	7,5	5,0	4,0	4,5	
22	T2200495	TRẦN QUỐC	TÍNH		04/04/2004	9,0	6,0	5,0	5,5	
23	T2200508	CAM NGUYỄN TÚ	TRẦN	X	29/08/2004	9,0	8,0	6,5	8,0	
24	T2200510	HUYỀN NGỌC	TRẦN	X	10/12/2004	9,5	7,0	6,0	5,5	
25	T2200511	LÊ QUYẾN	TRẦN	X	19/12/2004	9,5	7,0	4,0	4,5	
26	T2200516	LÊ THỊ KIỀU	TRANG	X	11/02/2004	10,0	7,5	6,5	6,5	
27	T2200519	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	X	08/08/2004	9,5	7,0	4,5	5,0	
28	T2200522	VÔ THỊ THÙY	TRANG	X	30/12/2004	9,5	8,0	6,5	7,0	
29	T2200525	LÊ MINH	TRÍ		24/02/2004	8,0	7,5	5,5	6,0	
30	T2200530	LÊ NGỌC	TRINH	X	30/03/2004	9,5	8,5	1,5	6,0	
31	T2200533	NGUYỄN NAM KHÁNH	TRÌNH		04/05/2004	10,0	9,0	6,5	6,0	
32	T2200536	NGUYỄN ĐỨC	TRỌNG		05/11/2004	10,0	6,0	6,0	6,0	
33	T2200537	NGUYỄN HỮU	TRỌNG		17/02/2004	7,5	6,0	3,0	5,0	
34	T2200539	HỨA THANH	TRÚC	X	23/07/2004	6,5	7,0	8,0	5,0	
35	T2200540	HUYỀN QUỐC	TRUNG		16/01/2004	7,5	7,0	3,0	6,0	
36	T2200541	NGUYỄN MINH	TRƯƠNG		06/02/2004	10,0	9,0	7,5	6,0	
37	T2200592	LÊ KIM	XUYẾN	X	30/11/2004	10,0	4,5	3,5	5,0	
38	T2200601	LÊ THỊ NHƯ	Ý	X	05/04/2004	10,0	8,0	6,0	6,5	
39	T2200622	PHẠM THỊ NGỌC	TRẦN		06/05/2004	8,5	7,5	7,5	5,0	



KẾT QUẢ ĐIỂM THI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023
CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2022

LỚP: DB2229A7

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	ĐIỂM THI				GHI CHÚ
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC	
1	T2200051	TRẦN HỒNG	ĐANG	X	31/07/2004	9,5	7,5	6,0	6,0	
2	T2200127	LÊ NGUYỄN PHÚC	HÂN		08/08/2004	9,5	8,5	5,5	5,5	
3	T2200198	TRẦN MINH	KHIẾT		15/10/2004	8,5	6,0	7,5	7,0	
4	T2200216	NGÔ MINH	KIỆT		14/08/2004	10,0	8,5	7,5	7,5	
5	T2200220	NGUYỄN ĐIỂM	KIỆU	X	28/03/2004	7,0	8,0	5,0	4,0	
6	T2200283	VÔ HUỖNH	NAM		08/02/2004	8,5	7,0	7,0	6,0	
7	T2200291	PHẠM THỊ KIM	NGÂN	X	15/05/2004	9,5	7,0	5,0	5,0	
8	T2200341	HUỖNH	NHU	X	02/08/2004	9,5	8,5	6,5	6,0	
9	T2200406	TRẦN HỒNG BĂNG	TÂM	X	14/12/2004	9,5	6,0	6,5	7,0	
10	T2200478	TRẦN NGỌC	THÚY	X	19/01/2004	10,0	9,0	9,0	7,5	
11	T2200490	TÙ THOẠI	TIÊN	X	31/01/2004	3,5	7,0	4,0	5,0	
12	T2200546	LÊ THỊ MỘNG	TUYẾN	X	09/06/2004	8,5	8,5	4,0	5,5	
13	T2200548	TRẦN BÍCH	TUYẾN	X	05/04/2004	7,5	7,0	7,0	5,0	
14	T2200567	NGUYỄN HOÀNG	VINH		24/10/2004	10,0	10,0	7,5	5,0	
15	T2200569	ĐINH TÀI	VŨ		25/01/2004	9,5	7,5	7,0	7,5	
16	T2200572	NGUYỄN MINH	VƯƠNG		11/03/2004	9,0	8,0	6,5	5,0	
17	T2200580	NGUYỄN TƯỜNG	VY	X	18/05/2004	8,5	8,0	6,0	4,5	
18	T2200581	TÔ THỊ YẾN	VY	X	29/02/2004	10,0	8,0	7,0	5,0	
19	T2200582	TRẦN THỊ YẾN	VY	X	23/04/2004	9,5	9,5	7,5	5,5	
20	T2200586	DANH THANH	XUÂN		10/06/2004	9,5	8,0	6,5	6,5	
21	T2200587	LÊ VĂN	XUYẾN		03/12/2004	8,5	7,5	6,5	6,5	
22	T2200590	VÔ KIM	XUYẾN	X	03/09/2004	9,5	9,5	8,0	6,0	
23	T2200593	VÔ THỊ KIM	XUYẾN	X	19/07/2004	7,0	8,0	4,5	6,0	
24	T2200597	NGUYỄN NHƯ	Ý	X	17/07/2004	9,5	6,5	8,5	7,5	
25	T2200607	ĐỖ THỊ HẢI	YẾN	X	09/03/2004	9,0	9,0	8,0	7,0	
26	T2200609	LÊ TRỌNG	PHÚC		02/06/2004	9,0	8,5	9,5	7,0	
27	T2200610	HUỖNH GIA	HUY		21/04/2004	7,5	7,5	5,5	4,5	
28	T2200613	BÙI TRƯƠNG PHẠM HỒNG	NHIÊN	X	28/12/2004	9,0	9,0	8,0	5,0	
29	T2200614	ĐẶNG NHỰT	MINH		21/12/2004	7,5	6,5	7,0	7,5	
30	T2200615	ĐINH THỊ TƯỜNG	VI	X	03/04/2004	8,5	7,5	7,0	3,5	
31	T2200616	HUỖNH HOÀI	MY	X	20/12/2004	9,0	7,5	8,0	5,5	
32	T2200618	TRẦN THANH	LỢI		02/03/2004	7,0	7,0	4,5	4,5	
33	T2200619	NGUYỄN THỊ	NGOAN	X	12/04/2004	10,0	6,5	7,0	5,0	
34	T2200620	VÔ THỊ NHUNG	HUYỀN	X	11/06/2004	9,5	7,0	6,5	5,0	
35	T2200621	NGÔ TUYẾT	QUYẾN	X	16/01/2004	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	

HĐTC BỔ SUNG KIẾN THỨC
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CẦN THƠ
Nguyễn Minh Trí